



**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN
NHÀ NƯỚC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
Số 117 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25

010011
CÔN
TN
DELO
VIỆT
NG DA

10/9
tất
đã
KI
với
CẤ

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

Số 117 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Huy	Phụ trách Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Song Lai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Đا	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 29 tháng 7 năm 2021



Số: 0161 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2021 từ trang 5 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 7 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

2010
C
DE
VI
NG

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.207.987.064.650	46.884.009.441.439
I. Tiền	110	5	6.237.103.666	5.570.691.990
1. Tiền	111		6.237.103.666	5.570.691.990
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	47.324.736.788.453	45.781.455.914.101
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		47.596.093.419.491	48.217.164.788.726
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(271.356.631.038)	(2.435.708.874.625)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		873.267.330.721	1.095.233.953.350
1. Phải thu khách hàng	131		112.567.949	111.017.131
2. Trả trước cho người bán	132		2.717.246.316	3.565.289.400
3. Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	864.590.960.042	1.084.025.437.887
4. Các khoản phải thu khác	136	8	35.342.185.972	36.206.685.459
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(29.495.629.558)	(28.674.476.527)
IV. Hàng tồn kho	140		1.243.950.109	1.031.652.509
1. Hàng tồn kho	141		1.243.950.109	1.031.652.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.501.891.701	717.229.489
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.501.891.701	717.229.489
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.189.267.213.310	15.108.884.059.228
I. Tài sản cố định	220		163.787.093.110	164.287.876.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.714.781.320	16.264.500.525
- Nguyên giá	222		52.475.252.449	53.371.898.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.760.471.129)	(37.107.397.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	148.072.311.790	148.023.376.239
- Nguyên giá	228		152.340.361.792	152.220.361.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.268.050.002)	(4.196.985.553)
II. Bất động sản đầu tư	240	11	137.624.541.169	138.262.621.739
- Nguyên giá	241		147.667.019.836	147.667.019.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.042.478.667)	(9.404.398.097)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	15.796.811.297.158	14.715.890.412.213
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.422.584.060.583	8.486.957.400.583
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.401.101.131.705	4.288.815.901.705
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.247.238.964.807	3.242.190.431.354
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(274.112.859.937)	(1.302.073.321.429)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		91.044.281.873	90.443.148.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	13	90.557.558.329	89.956.424.968
2. Tài sản dài hạn khác	278		486.723.544	486.723.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (290=100+200)	290		64.397.254.277.960	61.992.893.500.667

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.024.793.400.483	2.728.313.163.190
I. Nợ ngắn hạn	310		4.608.618.286.711	2.328.288.869.538
1. Phải trả người bán	312		5.414.470.869	3.956.914.442
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	3.840.487.827.876	2.195.702.131.724
3. Phải trả người lao động	315		31.773.549.041	39.130.541.753
4. Chi phí phải trả	316		1.080.267.945	1.226.528.734
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	18.554.038.872	15.701.666.399
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		72.696.962.827	72.416.952.882
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		638.462.541.016	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338		148.628.265	154.133.604
II. Nợ dài hạn	330		416.175.113.772	400.024.293.652
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.150.367.417	1.984.591.820
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		414.024.746.355	398.039.701.832
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.372.460.877.477	59.264.580.337.477
I. Vốn chủ sở hữu	410		59.372.460.877.477	59.264.580.337.477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	41.891.218.781.068	41.783.338.241.068
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.451.786.200.321	17.451.786.200.321
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		64.397.254.277.960	61.992.893.500.667

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoài tệ các loại		
1. Đô la Mỹ (USD)	8.513	8.519
2. Euro (EUR)	4.662	4.662
3. Bảng Anh (GBP)	1.797	1.797
4. Yên Nhật Bản (JPY)	86.000	86.000
5. Đô la Hồng Kông (HKD)	14.500	14.500
6. Đô la Singapore (SGD)	1.400	1.400
7. Đô la Úc (AUD)	6.200	6.200

Nguyễn Thị Phương Thảo
 Người lập biểu

Vũ Trí Thức
 Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 7 năm 2021



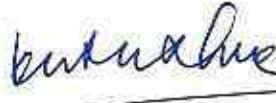
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	17	3.526.481.811.641	3.728.404.648.951
2. Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	18	(3.188.947.847.296)	951.842.938.691
3. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		6.715.429.658.937	2.776.561.710.260
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	1.634.836
5. Chi phí tài chính	22		10.370.056	6.842.301
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	290.543.962.682	117.410.425.342
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30=20+21-22-25)	30		6.424.875.326.199	2.659.146.077.453
8. Thu nhập khác	31		418.181.818	151.991
9. Chi phí khác	32		6.384.280	424.808.528
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		411.797.538	(424.656.537)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.425.287.123.737	2.658.721.420.916
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	103.369.954.583	268.957.505.828
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	20	638.462.541.016	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.683.454.628.138	2.389.763.915.088


 Nguyễn Thị Phương Thảo
 Người lập biểu


 Vũ Trí Thức
 Kế toán trưởng




 Nghiêm Xuân Đa
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tiền thu từ bán, thoái các khoản đầu tư tài chính	01		712.244.754.980		
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02	675.991.485.782	1.114.021.970.244		
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03	3.748.221.602.730	2.089.382.704.800		
4. Tiền chi trả cho người lao động	05	(57.475.025.095)	(65.871.762.237)		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	(190.000.000.000)	-		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	10.599.688.714	79.414.312.774		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08	(246.854.504.455)	(132.494.390.455)		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	3.940.483.247.676	3.796.697.590.106		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21	(246.800.000)	(40.150.000)		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(246.800.000)	(40.150.000)		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước	39	(3.939.570.036.000)	(3.795.883.948.176)		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(3.939.570.036.000)	(3.795.883.948.176)		
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50=20+30+40)	50	666.411.676	773.491.930		
<i>Tiền đầu kỳ</i>	60	5.570.691.990	5.809.682.555		
<i>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</i>	70	5	6.237.103.666	6.583.174.485	

Nguyễn Thị Phương Thảo
 Người lập biểu

Vũ Trí Thức
 Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đا
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định số 57/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ VND.

Tổng số cán bộ và nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 214 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 220 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010 và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty bao gồm:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính:
 - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
 - Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;
 - Tiếp tục thực hiện sáp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
- Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng công ty trong kỳ là tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, là các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết và nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng công ty trong tương lai gần.

Đầu tư vào các công ty con

Các công ty con là các công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty.Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" ("Thông tư 48"); Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 289"), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi; và Công văn số 7611/BTC-TCDN ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập, xử lý các khoản dự phòng của SCIC.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết, đình chỉ giao dịch, ngừng giao dịch thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giao dịch lô chẵn thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày trích lập dự phòng. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng chứng khoán không có giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty khác, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng Tổng công ty chưa nhận được báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp, Tổng công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã

được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất do Tổng công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Tổng công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng công ty, được trích hàng kỳ với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thường (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách và không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định số 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ tiền lương

Tổng công ty tạm trích quỹ tiền lương hàng năm căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 16/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2018 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước. Số liệu cuối cùng của Quỹ tiền lương sẽ được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018, Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 và Quyết định 289:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng công ty;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý Tổng công ty) sẽ được nộp về ngân sách Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.066.311.207	1.546.765.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.170.792.459	4.023.926.120
	6.237.103.666	5.570.691.990

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng	31.640.152.421.282	32.316.366.364.302
Đầu tư cổ phiếu:		
- Cổ phiếu niêm yết	3.367.658.979.009	3.350.570.479.009
- Cổ phiếu chưa niêm yết	12.488.282.019.200	12.450.227.945.415
Trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000
	47.596.093.419.491	48.217.164.788.726
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(271.356.631.038)	(2.435.708.874.625)
	47.324.736.788.453	45.781.455.914.101

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự thu tiền gửi, đầu tư tài chính	655.249.622.013	694.769.806.485
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	209.341.338.029	389.255.631.402
	864.590.960.042	1.084.025.437.887

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ cổ phần hóa	29.455.896.088	29.455.896.088
Các khoản phải thu khác	5.886.289.884	6.750.789.371
	35.342.185.972	36.206.685.459

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng VND
VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	25.302.768.071	14.003.979.149	12.324.986.958	515.735.000	1.224.429.241
Tăng do mua sắm	-	311.798.000	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	(1.208.443.970)	-	-
Số dư cuối kỳ	25.302.768.071	14.315.777.149	11.116.542.988	515.735.000	1.224.429.241
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số dư đầu kỳ	12.127.378.051	13.472.861.858	10.196.929.746	344.828.763	965.399.476
Khấu hao trong kỳ	261.517.235	242.332.904	253.547.511	36.489.869	67.629.686
Giảm do thanh lý	-	-	(1.208.443.970)	-	-
Số dư cuối kỳ	12.388.895.286	13.715.194.762	9.242.033.287	381.318.632	1.033.029.162

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Tại ngày đầu kỳ
Tại ngày cuối kỳ

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 29.429.002.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 30.604.996.529 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	147.783.558.760	4.258.753.032	178.050.000	152.220.361.792
Tăng trong kỳ	-	120.000.000	-	120.000.000
Số dư cuối kỳ	147.783.558.760	4.378.753.032	178.050.000	152.340.361.792
GIÁ TRỊ HAO Mòn LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	4.181.877.296	15.108.257	4.196.985.553
Khấu hao trong kỳ	-	20.715.020	50.349.429	71.064.449
Số dư cuối kỳ	-	4.202.592.316	65.457.686	4.268.050.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	147.783.558.760	76.875.736	162.941.743	148.023.376.239
Tại ngày cuối kỳ	147.783.558.760	176.160.716	112.592.314	148.072.311.790

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.006.253.033 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.006.253.033 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
- Nhà và quyền sử dụng đất	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	9.404.398.097	638.080.570	-	10.042.478.667
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.404.398.097	638.080.570	-	10.042.478.667
Giá trị còn lại	27.951.815.544	-	638.080.570	27.313.734.974
- Nhà và quyền sử dụng đất	27.951.815.544	-	638.080.570	27.313.734.974
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
- Quyền sử dụng đất (i)	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
- Quyền sử dụng đất	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Tổng cộng giá trị còn lại	138.262.621.739	-	638.080.570	137.624.541.169

(i) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất Tổng công ty tạm dừng góp vốn đầu tư theo quyết định của Hội đồng Thành viên Tổng công ty.

Tổng công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá theo quy định hiện hành.

Tiền thuê Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (tổng bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) trong kỳ là 5.280.539.578 VND (kỳ trước: 5.219.631.900 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 2.561.257.783 VND (kỳ trước: 2.451.398.129 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Hiện tại, Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm:		
Vốn góp tại các công ty cổ phần đã niêm yết	5.432.584.415.194	5.449.672.915.194
Vốn góp tại các công ty cổ phần chưa niêm yết	9.342.280.245.983	9.272.453.779.768
Khác	1.296.059.495.918	1.295.837.038.680
	16.070.924.157.095	16.017.963.733.642
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(274.112.859.937)	(1.302.073.321.429)
	15.796.811.297.158	14.715.890.412.213

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước tiền thuê văn phòng		
	86.369.918.634	87.573.279.119
Khác	4.187.639.695	2.383.145.849
	90.557.558.329	89.956.424.968

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VNĐ
	Số đầu kỳ VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số thực nộp/bù trừ VNĐ	
I Phải nộp				
1.1 Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	125.092.410.815	111.079.278.558	199.097.421.419	37.074.267.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.321.342	407.606.446	404.765.790	148.161.998
Thuế thu nhập cá nhân	123.479.165.108	103.369.954.583	190.000.000.000	36.849.119.691
Thuế môn bài và thuế khác	1.467.924.365	7.172.222.345	8.563.160.445	76.986.265
	-	129.495.184	129.495.184	-
1.2 Các khoản phải nộp khác				
Các khoản khác (i)	2.070.609.720.909	5.672.373.875.013	3.939.570.036.000	3.803.413.559.922
	2.070.609.720.909	5.672.373.875.013	3.939.570.036.000	3.803.413.559.922
Tổng cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.195.702.131.724	5.783.453.153.571	4.138.667.457.419	3.840.487.827.876

(i) Bao gồm số dư phải nộp về ngân sách Nhà nước phần lợi nhuận còn lại của kỳ hoạt động.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận điều chỉnh	2.305.830.356	
Các khoản phải trả khác	<u>16.248.208.516</u>	15.701.666.399
	18.554.038.872	15.701.666.399

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng công ty theo quy định tại Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 41.891.218.781.068 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 41.783.338.241.068 VND).

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2.716.945.798.773	1.918.354.720.816
Doanh thu từ bán các khoản đầu tư	-	712.244.754.980
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu	804.255.473.290	1.092.585.541.255
Doanh thu khác	<u>5.280.539.578</u>	5.219.631.900
	3.526.481.811.641	3.728.404.648.951

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	-	341.521.060.000
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(3.192.312.705.079)	604.731.182.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.600.000	3.139.298.216
Các chi phí khác	<u>2.561.257.783</u>	2.451.398.129
	(3.188.947.847.296)	951.842.938.691

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.079.622.483	50.121.557.511
Chi phí công cụ, đồ dùng	770.770.441	525.639.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	906.098.370	1.534.731.345
Thuế, phí, và lệ phí	151.870.421	182.322.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.472.740.076	17.043.992.202
Chi phí khác (i)	205.356.663.337	6.721.168.060
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	15.985.044.523	41.591.366.881
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	821.153.031	(310.353.305)
	290.543.962.682	117.410.425.342

(i) Bao gồm 200 tỷ VND tiền ủng hộ Quỹ Vắc-xin Phòng chống Covid-19.

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.425.287.123.737	2.658.721.420.916
Thu nhập không chịu thuế	(2.716.945.798.773)	(1.918.354.720.816)
Chi phí không được khấu trừ	(3.191.491.552.048)	604.420.829.041
Thu nhập chịu thuế	516.849.772.916	1.344.787.529.141
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	103.369.954.583	268.957.505.828
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	103.369.954.583	268.957.505.828

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	638.462.541.016	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	638.462.541.016	-

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng công ty là các đơn vị có vốn đầu tư của Tổng công ty tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các công ty con		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty con	202.909.580.000	-
Các công ty liên kết		
Nhận bàn giao và góp vốn vào các công ty liên kết	7.631.500.000	-
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2.565.448.106.562	1.821.738.553.921

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan là giá trị đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tiếp nhận
chuyển giao và phải thu cổ tức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty con	8.422.584.060.583	8.486.957.400.583
Đầu tư vào công ty liên kết	4.401.101.131.705	4.288.815.901.705
Phải thu cổ tức	155.317.706.829	354.744.196.890

22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tổng công ty yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đا
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2021